

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. *Tên cơ sở giáo dục:* Trường THCS Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. *Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)*

Thôn Nhan Bàu, xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Thư điện tử: th-thcsthanhhong@haiduong.edu.vn

Trang web: th-thcsthanhhong.haiduong.edu.vn

3. *Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).*

- Loại hình: công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Thanh Hà.

4. *Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục*

- Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, làm mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong huyện. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Thanh Hồng, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống và làm việc và hội nhập toàn cầu.

- Mục tiêu:

+ Phát triển phẩm chất và năng lực học sinh: Trường THCS tập trung rèn luyện cho học sinh các phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; đồng thời phát triển năng lực tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác và sử dụng công nghệ thông tin.

+ Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá: Tăng cường các hoạt động học tập tích cực, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học phù hợp với lứa tuổi; đánh giá học sinh theo hướng phát triển năng lực toàn diện, kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ.

+ Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, tích cực: Đảm bảo an ninh trường học, khuyến khích học sinh phát triển cá nhân, sống nhân ái và có ý thức cộng đồng.

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới tư duy giáo dục và năng lực ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

+ Tăng cường hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Giúp học sinh hiểu về bản thân, thế giới nghề nghiệp và định hướng đúng đắn cho lựa chọn bậc học, ngành nghề sau THCS.

+ Duy trì, củng cố, giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ báo, tiêu chí tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định CLGD cấp độ 3.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Thanh Hồng tiền thân là trường **Phổ thông cấp II nông nghiệp Thanh Hồng**, được chính thức thành lập từ tháng 7 năm 1960. Ban đầu trường chỉ có 3 lớp với 140 học sinh, 11 thầy cô giáo. Trường đã trải qua nhiều thăng trầm, biến động của lịch sử và có nhiều lần đổi tên với các giai đoạn trưởng thành, phát triển:

Những năm miền Bắc bị đế quốc Mỹ bắn phá, thầy trò nhà trường luôn vượt mọi gian khó quyết tâm thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Dù khó khăn đến đâu cũng phải thi đua dạy tốt, học tốt.". Với tinh thần gan dạ, bám trường, bám lớp của thầy và trò mà nhà trường đã đạt được nhiều thành tích: nhiều học sinh xuất sắc dự thi học sinh giỏi toàn miền Bắc, có hàng trăm học sinh đã xung phong lên đường bảo vệ Tổ quốc.

Chặng đường 65 năm dựng xây phát triển của nhà trường cũng có nhiều thăng trầm, đổi thay. Đến tháng 9/1986, trường chính thức mang tên Trường THCS Thanh Hồng cho đến hiện nay.

Thực hiện NQTW4 khóa 7, với mục tiêu xây dựng trường ra trường, lớp ra lớp, năm học 1999 - 2000 nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng mới ngôi trường cao tầng khang trang tại địa điểm của trường bây giờ. Năm học 2010 - 2011, nhà trường tiếp tục trang bị 4 phòng học bộ môn. Đó cũng là thời điểm chủ trương xây dựng trường chuẩn Quốc gia được triển khai. Quy mô phát triển ngày càng không ngừng được lớn mạnh. Năm 2011-2012, nhà trường hoàn thành xây dựng 11 phòng khu hành chính, quản trị.

Được sự quan tâm lãnh đạo chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan ban ngành, sự ủng hộ góp sức của toàn thể nhân dân địa phương, các nhà hảo tâm, các dòng họ hiếu học, các bậc CMHS..., những thành tựu mà nhà trường đạt được rất đáng tự hào. Từ ngày đầu thành lập với chỉ 11 giáo viên trình độ trung cấp sư phạm hệ 7+3, đến nay nhà trường đã có đội ngũ đạt chuẩn mới theo Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT và 08/2023/TT-BGDĐT là 100%. Tỷ lệ giáo viên đạt danh hiệu GVĐG huyện, tỉnh không ngừng tăng, nhiều thầy cô được công nhận danh hiệu CSTĐ. Sự vững mạnh của đội ngũ giáo viên đã tạo đà nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng đội tuyển học sinh giỏi được khẳng định qua nhiều năm, phát

huy truyền thống đó, năm học 2021-2022 đội tuyển học sinh giỏi cấp huyện đạt nhiều giải cao, có 01 học sinh đạt giải Nhất môn Ngữ văn kì thi học sinh giỏi cấp tỉnh. Chất lượng vào THPT ngày càng được cải thiện.

Ghi nhận thành tích mà nhà trường đã đạt được, chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia. Tháng 11/2015 nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3. Năm 2019, trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3 sau 5 năm. Năm 2024, trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3 sau 2 chu kì.

Nhà trường nhiều năm liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động Tiên tiến, năm học 2023-2024 nhà trường được tặng danh hiệu Tập thể Xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Nguyễn Sinh Hiệp

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: trường THCS Thanh Hồng, thôn Nhan Bàu, xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0912.856.826

Thư điện tử: sinhhiiep1975@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): không.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 33/QĐ-GDDT ngày 07/02/2025 và QĐ số 188/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2024.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

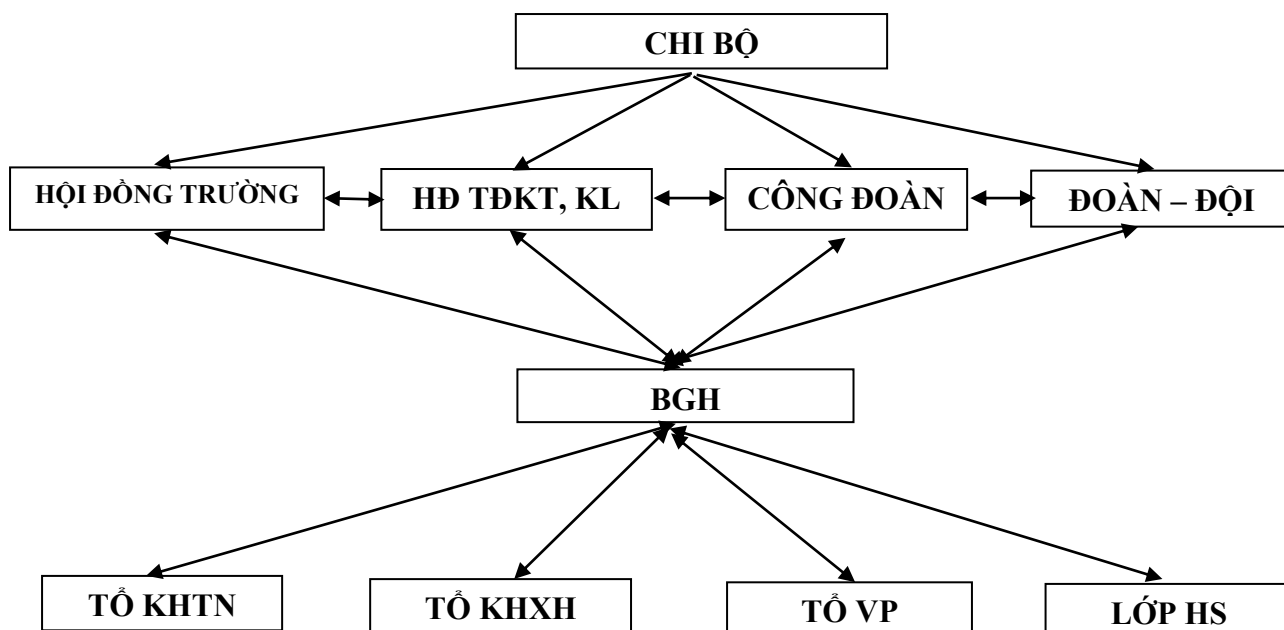
Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 1912/QĐ-UBND ngày 01/6/2022.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: 3761/QĐ-UBND ngày 12/12/2023.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và các đơn vị trực thuộc (nếu có):

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: thực hiện theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể đơn vị trực thuộc, thành viên (nếu có): không.

e. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc, thành viên của các cơ sở giáo dục (nếu có).

Họ và tên: Nguyễn Sinh Hiệp

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0912.856.826

Thư điện tử: sinhhiiep1975@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: trường THCS Thanh Hồng, thôn Nhan Bàu, xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: thực hiện theo Điều 11 Điều lệ trường Trung học ban hành kèm theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Có file đính kèm

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

+ Tổng số: 25. Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 02;
- Giáo viên: 20;
- Nhân viên: 03.

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- **Giáo viên:**

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	4	4	3	4	0	0	4	0	0
2	Ngữ văn	4	4	3	4	0	0	4	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	2	2	0	0	2	0	0
4	Vật lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
5	Hóa học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
7	Lịch sử	1	1	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	1	1	1	1	0	0	1	0	0
10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	2	1	2	2	0	0	2	0	0
12	Âm nhạc	1	1	1	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên:

STT	Vị trí	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1		x	x			x		
2	Phó HT	1		x	x		x			
3	Kế toán	1	x		x			x		
4	Văn thư	1	x		x			x		
5	Thư viện	1	x	x	x			x		
6	Thiết bị	0								

7	Thủ quỹ	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	1				x				

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 02, đạt chuẩn: 100%
- Giáo viên: 20, đạt chuẩn: 100%

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

- Cán bộ quản lý: 02, đạt bồi dưỡng 100%
- Giáo viên: 20, đạt bồi dưỡng 100%.

Đối sánh với năm học trước: không tăng không giảm ở tất cả các chỉ số

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường: 10643m²

- Điểm trường: 01

- Diện tích bình quân cho một học sinh: 20.9m²

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	6	
2	Phòng học bộ môn Tin học	1	
2	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	
3	Phòng học bộ môn KHTN	2	
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
5	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
6	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	
7	Phòng bộ môn KHXH	2	
8	Phòng đa chức năng	1	
9	Phòng đồ dùng	4	
10	Phòng thư viện	2	
11	Phòng Ban giám hiệu	2	
12	Phòng Hội trường	01	
13	Phòng Y tế	01	
14	Phòng Đoàn đội	01	

15	Phòng Công đoàn	01	
16	Phòng Bảo vệ	01	
17	Nhà đa năng	01	
18	Sân thể thao	01	
19	Tổng diện tích đất	10643m ²	
20	Nhà xe giáo viên và học sinh	4	
21	Số máy vi tính	28	
22	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	10	
23	Tivi dùng cho học tập và quản lý	05	
24	Camera	24	
25	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1 bộ	
26	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	4 bộ/khối	
27	Sách tham khảo	Đủ dùng	
28	Internet	Cáp quang	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Phòng vi tính: 18 bộ.
- Máy chiếu có kết nối Internet: 03.
- Bảng tương tác: 01.
- Tivi: 05.

Đảm bảo đủ điều kiện học tập.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với bộ sách Cánh Diều; riêng môn Lịch sử và Địa lý: Sách Kết nối tri thức. Cụ thể:*

+ **Đối với lớp 6:** Thực hiện theo Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ **Đối với lớp 7:** Thực hiện theo Quyết định 832/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ **Đối với 8:** Thực hiện theo Quyết định 705/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hải Dương.

+ **Đối với lớp 9:** Thực hiện theo Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương.

Đối sánh với năm học 2023-2024: CSVC, trang thiết bị, học liệu dạy học được bổ sung, bảo dưỡng, sửa chữa và cơ bản không thay đổi từ tăng 1 máy chiếu và 4 tivi kết nối Internet.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1				X	
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2				X	
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	
Tiêu chuẩn 3				X	
Tiêu chí 3.1		X		X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	X	
Tiêu chuẩn 4				X	
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5				X	
Tiêu chí 5.1		X	X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X		
Tiêu chí 5.4		X	X		
Tiêu chí 5.5		X	X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X	
Tổng		28/28	28/28	20/20	

Kết quả:

- Mức 1: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%
- Mức 2: Đạt 28/28 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%
- Mức 3: Đạt 20/20 tiêu chí, tỷ lệ đạt 100%

Kết luận:

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

2.1. *Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia qua các mốc thời gian*

- **Năm học 2014-2015:** đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3. (Quyết định số 3430/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Hải Dương).

- **Năm học 2018-2019:** đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3. (Quyết định số 3935/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND tỉnh Hải Dương).

- **Năm học 2023-2024:** đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3. (Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh Hải Dương).

2.2. *Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm*

Hằng năm, đều xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài (cho từng năm học và chu kỳ 5 năm). Kết quả thể hiện qua việc luôn duy trì, củng cố, giữ vững và từng bước nâng cao các chỉ báo, tiêu chí tiêu chuẩn của trường chuẩn QG mức độ 2 và KĐCLGD cấp độ 3 sau mỗi chu kỳ, nhất là chu kỳ 3 sau 10 năm (đánh giá theo bộ tiêu chí của thông tư mới).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối, lớp	Số lớp, số học sinh			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS dân tộc thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	137	64	0	1	0	0	0
7	3	126	61	0	1	1	2	0
8	3	117	60	0	1	1	0	0
9	3	95	47	0	0	1	0	0
Tổng	12	475	232	0	03	03	02	0

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

- **Kết quả xếp loại hạnh kiểm/ rèn luyện năm học 2023-2024**

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện	475	137	126	117	95
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	348 73.26%	106 77.37%	88 69.84%	76 64.96%	78 82.11%

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	92 19.37%	25 18.25%	29 23.02%	21 17.95%	17 17.89%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35 7.37%	6 4.38%	9 7.14%	20 17.09%	0
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

- Kết quả xếp loại học lực/ học tập năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II.	Số học sinh chia theo học lực/học tập	475	137	126	117	95
1	Giỏi/tốt (tỷ lệ so với tổng số)	136 28.63%	47 34.31%	41 32.54%	29 24.79%	19 20%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	176 37.05%	58 42.34%	38 30.16%	39 33.33%	41 43.16%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	158 33.26%	32 23.35%	45 35.71%	46 39.32%	35 36.84%
4	Yếu/CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	5 1.05%	0	2 1.59%	3 2.56%	0

+ Học sinh lên lớp 470/475 HS đạt 98.95% (05 học sinh ở lại lớp)

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và THPT; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 95/95 đạt tỉ lệ 100%.

- Học sinh trúng tuyển THPT công lập năm học 2024 – 2025 là: 64/67 = 95.5%.

Hoạt động giáo dục	So sánh với năm học 2022-2023 (tăng, giảm)
1. Quy mô trường lớp, sĩ số:	Sĩ số tăng: 35. HS bỏ học: giảm 01
2. Chất lượng 2 mặt giáo dục	- Lớp 6,7,8: + HT: loại T tăng 5,19%; loại K giảm 4,67%; loại Đ: giảm 6,43%; CĐ: tăng 1.84%. + RL: loại T tăng 2.76%; loại K giảm 3.72%; loại Đ: tăng 1,84%. - Lớp 9: + HL: loại T giảm 2,68%; loại K tăng 3,47%; loại Tb: tăng 3,85%; loại Yếu: giảm 4,64%. + HK: T: tăng 19.74%; K: giảm 15,1%; Tb: giảm 4.64%.
3. Tốt nghiệp THCS	Loại G: giảm 4%; K tăng 7,76%. Tb: giảm 3,76%.
4. Tỷ lệ Thi vào lớp 10 THPT	Giảm 9%. Thi đỗ, tăng 5,5%
6. HS giỏi cấp huyện	TBc 3 đội 3 khối: XT 7/21. Tăng 1 bậc ở huyện.
7. HS giỏi tỉnh	Giảm 0 -văn hóa cấp tỉnh; Giảm 02 – Đấu trường Toán học.
8. HS thi KHKT các cấp	Không
9. Học sinh vi phạm kỷ luật đã xử lý	Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo Nguồn kinh phí (năm 2024)

STT	Nguồn kinh phí	Tổng số tiền	Ghi chú
1	Ngân sách nhà nước	4.896.734.655	
2	Hỗ trợ của nhà đầu tư	Không	
3	Học phí	356.405.000	
4	Các khoản thu khác từ người học	896.956.540	
4.1	Trông giữ xe	18.040.000	
4.2	BHYT	399.803.040	
4.3	Dạy thêm học thêm	274.306.500	
4.4	Đồng phục	47.735.000	
4.5	BHTT	96.400.000	
4.6	Nước uống học sinh	29.928.000	
4.7	Dịch vụ tin nhắn, Sổ LLĐT	30.744.000	
5	Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài	Không	
6	Nguồn thu khác	Không	
7	Loại hoạt động (GD&ĐT, KH&CN, hoạt động khác)	Không	

b. Các khoản chi

STT	Nguồn kinh phí	Tổng số tiền	Ghi chú
1	Tiền lương và thu nhập	4.471.856.180	
1.1.	Lương	2.389.487.300	
1.2	Phụ cấp	1.227.691.155	
1.3	Lương tăng thêm (thừa giờ)	182.637.070	
1.4	Các khoản chi khác có tính chất như lương	671.990.655	
-	BHXXH	490.566.655	
-	BHYT	83.740.000	
-	BH Thất nghiệp	27.920.000	
-	KP công đoàn	56.274.000	
-	Tiền thưởng	13.490.000	
2	Chi CSVC và dịch vụ	77.391.108	
2.1	Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành CSVC, trang thiết bị	43.343.810	

2.2	Thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động GDĐT, nghiên cứu, phát triển đội ngũ...	34.047.298	
3	Chi hỗ trợ người học	17.752.000	
3.1	Học bổng	7.488.000	
3.2	Trợ cấp	Không	
3.3	Hỗ trợ sinh hoạt	Không	
3.4	Hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng	10.264.000	
4	Chi khác	24.400.000	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

3.1. Năm học 2023-2024:

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT- KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **17.425.000đ**.

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **22.650.00đ**.

- Học bổng: không.

3.2. Năm học 2024-2025:

- Miễn, giảm học phí theo NĐ 81/NĐ-CP; Công văn số 1569/SGDĐT&TCKH ngày 09/9/2023 về việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ trong nhà trường năm học 2023-2024; Công văn số 1507/SGDĐT- KHTC ngày 19/11/2021 hướng dẫn về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, quản lý, sử dụng học phí và các khoản thu khác trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương: **15.980.000đ**

- Chi phí học tập theo NĐ 81/NĐ-CP: **21.300.000đ**

- Học bổng: không: **26.208.000đ**

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhiệm vụ trọng tâm và kết quả đạt được năm học 2024-2025
1. Phổ cập GD-XMC: mức độ 3; XMC: mức độ 2
2. Quy mô trường lớp, sĩ số: 12 lớp, SS đầu năm: 507; cuối năm: 505 học sinh. Số học sinh bỏ học: 02 . Duy trì SS: 99.60%
3. Chất lượng 2 mặt giáo dục: 3.1. Học tập: Tốt 32.28%; Khá 33.07%; Đạt 30.10%; CĐ 4.55%. 3.2. Rèn luyện: Tốt 63.96%; Khá 29.9%; Đạt 6.14%; CĐ 0%.
4. Tốt nghiệp THCS: Xét lần 1: Kết quả 112/112 = 100% được CNTN THCS

5. Tỷ lệ Thi vào lớp 10 THPT: Chưa thi (dự kiến 90-100%). Học tiếp THPT và tương đương: 90% trở lên. Số còn lại học nghề.
6. HS giỏi cấp huyện: 6.1. Văn hóa: $32/35 = 91.4\%$ học sinh dự thi đạt giải. Trong đó, có: 13 giải Nhì, 11 giải Ba và 8 giải Khuyến khích. Lớp 6: XT 2/21; Lớp 7: XT 7/21; Lớp 8: XT: 3/21; VioEdu: 01 giải Bạc. 6.2. Thể chất: 9/10 học sinh dự thi đạt giải. Trong đó, có: 06 giải Ba, 02 giải Nhì, 01 giải Nhất. Đồng đội xếp thứ 3/21.
7. HS giỏi tỉnh: + Văn hóa: 1 (Ba môn N.văn); IOE: 6 (2 KK Quốc gia); GDTC: 0
8. HS thi KHKT cấp huyện: 01. Cấp tỉnh: 01.. STEM cấp tỉnh: 01
9. Học sinh vi phạm kỷ luật đã xử lý: 0
10. GV dạy giỏi huyện: 01.
11. GV dạy giỏi cấp tỉnh: 0.
12. Số GV vi phạm quy chế chuyên môn: 0
* ĐGXL Chuẩn NN: Tốt 12/22 = 54.5%. Khá 10 = 45.5% * ĐGXL Viên chức: HTXS 5/25 = 20%. HTTNV 20 = 80%.
13. Số phòng học thường: 5; tỷ lệ KC: 100% . Số phòng học xuống cấp: 0; số phòng học thiếu: 6
14. Số phòng bộ môn: 10
15. Số phòng chức năng: 14 ; tỷ lệ KC: 100%
16. Diện tích sân chơi: 2565m²
17. Diện tích bãi tập: 2660m²
18. Công trình xây dựng mới: 0 . Tổng kinh phí: 0 đ
19. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua: đầy đủ, hiệu quả. KQ đề nghị Thi đua năm học 2024 - 2025: Trường: TTLĐXS; Bằng khen của UBND tỉnh. Cá nhân: LĐTT: 25; CSTĐCS 03; C.tịch huyện tặng G.khen: 05. Chủ tịch tỉnh tặng B.khen: 01.
20. Thực hiện dạy thêm, học thêm, thu góp: đúng quy định
21. YTTH: XL Tốt. Đạt 10/10 tiêu chí Trường học điển hình về dạy học Ngoại ngữ.
22. XD Trường học an toàn về ANTT, ATGT, PCCC: XL Tốt
23. Trường chuẩn QG: mức độ 2. KĐCLGD cấp độ 3

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN SINH HIỆP